

Đạo Bà Ni của người Chăm ở Việt Nam

BÁ TRUNG PHỤ^(*)

Tôn tại xuyên suốt lịch sử nhân loại, tôn giáo là một hiện tượng xã hội tác động lên hai mặt của đời sống con người: cộng đồng và cá thể. Tôn giáo xuất hiện từ buổi bình minh của nhân loại và tồn tại cho đến ngày nay. Tôn giáo là nhu cầu tinh thần của các tín đồ, những người theo tôn giáo, một nhu cầu có tính cộng đồng của dân tộc, khu vực và thế giới. Tôn giáo không chỉ là việc đạo mà còn là việc đời. Nó không chỉ liên quan đến thế giới mai sau (Thiên Đường, Địa Ngục) mà còn ảnh hưởng đến đời sống thực tại của con người. Sinh hoạt tôn giáo gắn bó chặt chẽ với đời sống văn hóa của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc, trong đó có dân tộc Chăm.

Trên lãnh thổ Việt Nam có 54 dân tộc, sống hòa quyện với nhau và cùng nhau phát triển theo xu hướng của thời đại. Một trong những dân tộc đang được nhiều nhà nghiên cứu trong nước và ngoài nước quan tâm là dân tộc Chăm, một dân tộc thuộc ngữ hệ Malayo - Polynesian, sinh sống lâu đời tại dải đất Miền Trung Việt Nam, có mối giao lưu rộng rãi đa chiều với nhiều thành phần cư dân vùng lục địa và hải đảo Đông Nam Á. Đặc biệt, Văn hóa Sa Huỳnh được coi là tiền thân của Văn hóa Champa với những di tích dọc theo vùng duyên hải Miền Trung từ Quảng

Bình cho đến Đồng Nai, đã khai quật và phát hiện rất nhiều hiện vật như: khuyên tai hai đầu thú, đồ trang sức bằng vàng bạc, mã não, v.v... Ở thời kỳ Cổ Trung đại có nhiều công trình kiến trúc cổ, điêu khắc cổ rải rác khắp vùng như: Amravati (Quảng Bình), Indrapura (Đà Nẵng), Vijaya (Quy Nhơn), Kanthara (Nha Trang, Đắk Lắk), Panturaga (Phan Rang, Đồng Nai). Đặc biệt bi kí cổ đã minh chứng một phần nào dân tộc Chăm tồn tại rất lâu đời, có nguồn gốc bản địa, đồng thời có một nền văn minh rực rỡ, có thể sánh với nhiều nền văn minh lớn thời Cổ đại và Trung đại ở Đông Nam Á. Từ nguồn gốc bản địa, cải biến yếu tố ngoại sinh, dân tộc Chăm đã sáng tạo một nền văn hóa đa dạng và nét độc đáo riêng cho dân tộc mình, trong đó có đạo Bà Ni.

Người Chăm và văn hóa tôn giáo Chăm, đã được nghiên cứu từ hơn một thế kỉ qua. Các nghi lễ, tập tục, văn hóa, tín ngưỡng đã được chú ý ngay từ đầu thế kỉ XIX, và từ đó đến nay có nhiều công trình, bài viết chuyên khảo về lĩnh vực này của các tác giả trong nước và ngoài nước.

*. TS., Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh

Trước hết phải kể đến công trình nghiên cứu về người Chăm của các nhà nghiên cứu Pháp như: A. Labussiere, Septfonds, A. Lauded, A. Bergaigne... nhưng đáng kể nhất là công trình nghiên cứu của E. Aymonier, trong chuyên khảo *Les Cham à Bình Thuận* (người Chăm ở phủ Bình Thuận, tháng 2/1891). E. Aymonier cho biết Hồi giáo du nhập vào Champa ngay từ đầu thế kỷ X, phần lớn người Chăm theo Hồi giáo là những người không chịu để cộng đồng mình đồng hóa bởi người Việt sau những biến cố lịch sử, nên đã làm một cuộc hành trình di cư sang Vương quốc Campuchia, Thái Lan và đảo Hải Nam.

Trong cuốn *Người Chăm Hồi giáo và tôn giáo của họ* (tháng 4/1981), tác giả cho biết khái quát về nghi lễ tôn giáo, vấn đề hệ thống tổ chức của đạo Bà Ni. Ngoài ra, tác giả còn quan tâm đến việc Ôn Grù (Thầy Cả), các Imưm phụ trách dạy trẻ em học Kinh Coran, nghi lễ vòng đời như lễ cắt da quy đầu, lễ thành đinh, hôn lễ của người Chăm Bà Ni. Mặt khác, để bổ sung đầy đủ hơn trong việc nghiên cứu người Chăm ở Việt Nam, E. Aymonier, trong cuốn *Tín ngưỡng và sự tuân giữ giáo quy của người Chăm ở Campuchia* (Paris, 1891), đã điếm qua về người Chăm ở Campuchia. Tất cả họ đều theo Islam giáo và họ từ bỏ tất cả những nghi lễ tôn giáo của tổ tiên, chỉ bảo lưu được tiếng nói của dân tộc.

Trong những năm 1906 - 1907, Cabaton đã giới thiệu về người Chăm và người Mã Lai ở Nam Bộ, Campuchia và nhóm Chăm theo đạo Bà Ni ở Phan Rang, Phan Rí qua loạt bài viết trên tạp chí của Trường Viễn Đông Bác Cổ. Năm 1941, trong một chuyên khảo về cộng đồng Hồi giáo ở Đông Dương, M. Mer đã nêu một số nét cơ bản về kinh

tế, xã hội, giáo dục, tôn giáo ở làng Chăm tại Châu Đốc.

Từ những thập niên 50 đến trước năm 1975 của thế kỷ XX, tại Việt Nam đã xuất hiện nhiều nhà nghiên cứu về người Chăm như: Nghiêm Thẩm, Nguyễn Khắc Ngữ, Đôrôhiem, Đôhamit với tác phẩm *Lược sử Chăm* (1974); Thái Văn Kiểm với tác phẩm *Ảnh hưởng Chiêm Thành trong văn hóa Việt Nam*. Đáng chú ý là Nguyễn Văn Luận với tác phẩm *Người Chăm Hồi giáo Miền Tây Nam Phần Việt Nam* (1974) trong đó đã phác họa về phong tục, tập quán, nghi lễ tôn giáo của người Chăm ở Nam Bộ một cách khá sâu sắc.

Từ sau năm 1975, khi đất nước hòa bình, điều kiện học tập nghiên cứu thuận lợi, vấn đề tôn giáo ở người Chăm đã được nghiên cứu nhiều hơn, thí dụ như: Ngô Văn Doanh với *Văn hóa Champa* (1994), Bá Trung Phụng với *Gia đình và hôn nhân của người Chăm ở Việt Nam* (2002). Đây là công trình nghiên cứu khá công phu về gia đình và hôn nhân, các nghi lễ của Bà La Môn giáo, Islam giáo và đạo Bà Ni.

Điểm qua về tình hình nghiên cứu trên cho thấy, từ trước đến nay, những công trình nghiên cứu về tôn giáo của người Chăm khá phong phú, phản ánh được đời sống sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng này, song các tác giả chưa đi sâu và tìm hiểu kĩ những đặc trưng của đạo Bà Ni. Bài viết của chúng tôi sẽ cố gắng làm tiếp việc này.

Đạo Bà Ni du nhập vào Champa từ khi nào, đây là một trong những vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Theo thống kê năm 1989, trên toàn thể lãnh thổ Việt Nam có 131.282 người Chăm chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ với các tôn giáo: Bà La Môn giáo, Phật

giáo, Islam giáo và đạo Bà Ni. Đối với Phật giáo, tôn giáo này chỉ tồn tại trong Hoàng tộc Chăm và hưng thịnh thời Vua Indravarman II, năm 875 sau Công nguyên. Hiện nay, người Chăm theo đạo Bà Ni sinh sống chủ yếu ở 2 tỉnh thuộc Miền Trung là Ninh Thuận và Bình Thuận (Phan Rang, Phan Rí), còn người Chăm Islam giáo sinh sống chủ yếu ở các tỉnh Miền Tây Nam Bộ như An Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Long Khánh, Bình Phước. Ở Miền Trung có 2/3 số người Chăm theo đạo Bà La Môn, còn 1/3 số người Chăm theo đạo Bà Ni. Riêng ở Miền Tây Nam Bộ, 100% số người Chăm theo Islam giáo.

Islam giáo du nhập vào Chăm vào thế kỉ IX. Theo Ed Huber, đã tìm thấy trong *Tống sử* một đoạn ghi: “Cũng có (ở xứ Chăm) nhiều trâu sống trên núi. Nhưng người ta không dùng trâu để cày bừa mà chỉ để tế thần”. Lúc giết trâu để cúng, họ đọc lời cầu nguyện “Allah Akhar”. Đây chính là câu kinh nhằm khẳng định và tôn vinh Allah là đáng tối cao duy nhất mà tín đồ Islam giáo phải đọc trong các lễ cầu nguyện.

Aymonier cũng tìm thấy trong quyển lịch sử của người Chăm một đoạn như sau: “Vào năm con chuột, một người có bản chất Allah đã hành động cho sự tận thiện, tận mỹ của Vương quốc Chăm. Nhưng dân chúng lại bất bình nên ông ta đã hiến cả thể xác lẫn linh hồn cho Thượng Đế và sang cư trú 37 năm ở Mecca (Thánh địa La Merque). Sau đó ông trở về Vương quốc Chăm. Vua mang tên Ouloah (Allah) trị vì từ năm 1000 đến năm 1036”. Sự kiện này phù hợp với việc khai quật khảo cổ tìm thấy 2 tấm bia ở ven biển Trung Bộ, một tấm có niên đại 1039 và tấm còn lại được xác định vào khoảng từ năm 1025 đến năm 1035. Nội dung của cả hai tấm bia đều

nhắc đến tín đồ Islam giáo, nhưng là những người nước ngoài trú ngụ ở ven biển Miền Trung. Họ là những thương nhân, thợ thủ công, quân cư thành một cộng đồng, có một vị lãnh đạo tinh thần và người chủ trì buổi lễ là Imum.

Qua minh chứng từ các bi kí và tư liệu đã cho chúng ta thấy sự du nhập của Islam giáo vào Vương quốc Chăm vào thế kỉ IX.

Cộng đồng Chăm ở Miền Tây Nam Bộ theo Islam giáo giữ gìn giáo luật một cách chính thống, sống trong cộng đồng tín đồ đông đảo và tổ chức thôn xóm gọi là “palei”. Kinh Coran và giáo luật Islam giáo đã hỗ trợ cho những sinh hoạt tinh thần của họ một cách tích cực và Thánh đường (Thang Mугik) là trung tâm sinh hoạt tôn giáo và chính trị của xóm làng. Còn cộng đồng theo đạo Bà Ni hầu như không lệ thuộc vào giáo luật Islam. Họ có một hệ thống giáo luật riêng, có những lễ nghi hoàn toàn khác với lễ nghi Islam giáo như lễ thành đình “Karoh”, lễ thành hôn (Pakháh) và lễ tang (Pathih). Chỉ có tầng lớp tăng lữ là gìn giữ giáo luật Islam giáo và nhiệm vụ của họ là thực hiện các giáo luật thay cho tín đồ.

Về tổ chức của đạo Bà Ni

Mỗi dòng họ chọn ra một hoặc hai người, nếu dòng họ đông có thể ba người, để đại diện dòng họ thực hiện công việc của tôn giáo như tang lễ, hôn lễ, v.v... Các vị đại diện cho dòng họ gọi là “Acar”. Họ có nhiệm vụ đọc thuộc Kinh Coran, hành lễ và thực hiện các yêu cầu của một lễ nghi tôn giáo. Tuy nhiên, giới tăng lữ đạo Bà Ni chỉ biết học thuộc Kinh Coran nhưng không hiểu nghĩa trong từng đoạn kinh. Khi đã trở thành Acar, họ phải tuân thủ theo giáo luật, nếu vi phạm vào giới cấm sẽ có hình phạt tùy theo nặng nhẹ,

thường là làm lễ tạ lỗi (Nghah pạh) trước Thượng Đế Pô Auloah (Allah). Hệ thống tôn giáo hoàn chỉnh của đạo Bà Ni gồm các vị như sau:

- Acar
- Madin, Madintan
- Imum, Imumtan
- Grù

Những chức sắc trên có nhiệm vụ thực hiện giáo luật, nhất là tiến hành các nghi lễ trong ngày Thánh lễ hằng tuần và các ngày lễ quan trọng khác.

- Acar hay Char là những người mới vào hàng ngũ tu sĩ. Trong luật đạo, những người mới vào tu sĩ phải tùy theo thời gian tu hành và khả năng thuộc Kinh Coran mà chia ra làm 4 cấp: Jamak, Talavi, Pô sit, Pô prong.

- Madin, Madintan là những người điều khiển các buổi lễ và dạy các trẻ học Kinh Coran.

- Khotip hay Tip là những người được phân công giảng về giáo lí vào trưa thứ sáu, Thánh lễ hằng tuần tại Thánh đường.

- Imum hay Mưm là những người đã tu hành có thời gian tối thiểu là 15 năm, được xem là người am hiểu và học thuộc hết Kinh Coran và có khả năng thực hiện hết mọi lễ nghi. Trong số các vị Mưm, người ta chọn người thông suốt Kinh Coran và có đạo hạnh cao nhất để ra mắt 40 vị Thánh của đạo và người này được gọi là Mưm Pah (Mưm 40). Sự lựa chọn Mưm Pah phải tuân thủ luật lệ rất khắt khe và phải được các Thầy Cả (Pô Grù) trong khu vực chấp thuận và mỗi năm chỉ có một hoặc hai ngày tổ chức lễ thụ chức theo quy định của đạo và mời tất cả các Imum và Pô Grù trong vùng tới chứng kiến.

- Pô Grù (Thầy Cả) là người được tất cả giới tăng lữ và toàn dân trong xóm bầu chọn. Người này lãnh đạo một Thánh đường và là người đưa ra ý kiến quyết định ngày tháng tổ chức nghi lễ tại các tư gia, quyết định hầu hết các vấn đề về đạo và đời.

Trong mỗi Thánh đường (Thang Gik) chọn ra một nhóm người gồm Mưm Din, Tip, Mưm với kì hạn 3 năm để lo công việc của đạo và của tín đồ trong làng. Công việc của họ là truyền đạt những quyết định của Thầy Cả hoặc của tập thể tu sĩ cho tín đồ, nêu ra những nguyện vọng của tín đồ, giải quyết việc kiện tụng trong thôn.

Người Chăm theo đạo Bà Ni không lệ thuộc vào giáo luật Islam giáo, không phải thực hiện 5 bổn phận mà một tín đồ Islam giáo phải tuân theo như: xác tín, cầu nguyện, ăn chay, bố thí và hành hương.

Hầu như toàn bộ tín đồ đạo Bà Ni không thực hiện những điều trên, vì họ cho rằng việc đạo là việc của tầng lớp tu sĩ (Acar) và tầng lớp này thay họ thực hiện mọi nghĩa vụ của tín đồ đối với Thượng Đế. Theo quy định có từ lâu đời của đạo Bà Ni, mỗi dòng họ phải có một người làm tu sĩ để thay mặt dòng họ thực hiện nghĩa vụ đối với Thượng Đế, đồng thời thực hiện các nghi lễ như lễ cầu an, lễ hôn nhân, tang lễ,... trong dòng họ. Chức tu sĩ đó được truyền từ đời này sang đời khác. Không chỉ đối với tín đồ mà ngay cả tầng lớp tu sĩ, bổn phận hành hương tới Thánh địa Mecca cũng không được đặt ra. Đối với Islam giáo, Thánh đường là nơi các tín đồ đến cầu nguyện một ngày năm lần và được coi là trung tâm sinh hoạt tôn giáo và chính trị. Nhưng đối với đạo Bà Ni, Thánh đường chỉ mở cửa trong tháng Ramudan và những ngày lễ quan trọng của đạo, việc "bố thí" được cải biến thành

nghi thức “đổi gạo”. Các chức sắc của đạo Bà Ni trong tháng Ramudan và các thành viên trong dòng họ bố thí gạo cho tu sĩ của dòng họ mình.

Tháng nhịn chay Ramudan (Ramưvan)

Nhìn chung, tháng Ramudan là một sinh hoạt quan trọng, có tính cộng đồng của đồng bào Chăm theo Islam giáo. Đối với người Chăm theo đạo Bà Ni, đây không phải là tháng nhịn chay mà là tháng tu hành của các tu sĩ và là mùa dâng lễ cho Allah và các vị Thánh của đạo. Trong tháng Ramudan, mà họ gọi là “Ramưvan”, các tu sĩ đều vào ở trong Thánh đường để hành lễ. Mỗi gia đình có tu sĩ đều phải dâng cúng hai mâm lễ vật, một mâm cơm và một mâm chè xôi hoặc bánh, trái cây. Những người trong dòng họ của tu sĩ có nhiệm vụ mang gạo, trái cây cho tu sĩ của mình và tu sĩ đó là người đại diện cầu nguyện Allah ban phước cho họ. Đặc biệt, vào ngày đầu tháng Ramưvan, ngày rằm và ngày xả chay, các gia đình tín đồ đều mang lễ vật gồm một mâm cơm, một mâm chè, đến Thánh đường để dâng lễ. Người Chăm theo đạo Bà Ni quan niệm rằng việc tỏ lòng thành của mình dâng lễ cho Thượng Đế Allah chính là để cầu mong Ngài ban phước lành cho mình. Thánh đường trong tháng Ramưvan trở thành trung tâm sinh hoạt tôn giáo của tín đồ, nhất là vào ban đêm. Vì phải vào Thánh đường thụ trai nên việc ăn ở của tu sĩ trong suốt tháng Ramưvan đều diễn ra trong Thánh đường. Ngoài ra, điểm lí thú là tín đồ Bà La Môn giáo vẫn công nhận Thượng Đế Allah và cầu xin Allah ban phước lành cho họ, cho nên trong tháng Ramưvan, các tín đồ Bà La Môn giáo cũng mang bánh, trái cây tới dâng lễ tại Thánh đường và ban đêm họ cũng tới cầu nguyện tại Thánh đường. Đây là nét đặc

trưng của sự hỗn dung tôn giáo người Chăm ở miền nam Trung Bộ.

Theo tài liệu cổ và lời kể của các bô lão, cho đến đầu thế kỉ XX, Thánh đường của đạo Bà Ni (Thang Gik) đều lợp bằng mái tranh, vách bằng phên tre, nền đất, phía trước đặt bảy hòn đá phẳng để các tu sĩ làm lễ lấy nước (rửa chân tay trước khi làm lễ). Hiện nay, tất cả Thánh đường của đạo Bà Ni đều xây kiên cố bằng gạch và xi măng, mái lợp ngói. Về mặt kiến trúc, Thánh đường của đạo Bà Ni không mang phong cách của Thánh đường Islam giáo trên thế giới, nhưng vẫn quay mặt về hướng tây, tức hướng Thánh địa Mecca, ở cuối Thánh đường vách phía tây có đặt một hậu tấm gọi là “minbar”, nơi dành cho các tu sĩ giảng giáo lí. Hầu như các tu sĩ không biết đến Sunna hay Hadji. Những sinh hoạt tôn giáo chính của đạo Bà Ni là tháng nhịn chay Ramưvan, làm lễ vào thứ sáu hàng tuần gọi là “Sut yâng” hay “Zam at”. Tín đồ đạo Bà Ni có những nghi lễ riêng không giống những nghi lễ của Islam giáo chính thống.

Nhìn chung, người Chăm Bà Ni có lịch sử rất lâu đời và họ luôn luôn bảo tồn được những nét sinh hoạt văn hóa - tôn giáo đặc sắc của mình không thể lẫn lộn với bất kì cộng đồng dân tộc - tôn giáo nào khác. Giáo luật của đạo Bà Ni cũng đã biến đổi nhiều để phù hợp với xã hội mẫu hệ của người Chăm. Sự xuất hiện một tầng lớp tu sĩ của dòng họ là nét đặc trưng của đạo Bà Ni. Sự kiện trên đã phản ánh một hiện thực là khi Islam giáo chính thống du nhập vào Champa, nó đã được Chăm hóa, kết hợp với tín ngưỡng bản địa và Bà La Môn giáo để trở thành tôn giáo riêng của người Chăm ở khu vực này. Chính những yếu tố trên đã làm cho đạo Bà Ni của người Chăm ở Việt Nam có một sắc thái riêng, một đặc điểm riêng khác với Islam giáo ở Đông Nam Á và thế giới Ả-rập./.